CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1306/QĐ-SXD ngày 30/10/2026 của Sở Xây dựng Lạng Sơn)

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	105,94
2	Công trình giáo dục	109,64
3	Công trình văn hoá	105,95
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,45
5	Công trình y tế	105,75
6	Công trình khách sạn	104,80
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	106,34
1.2	Trạm biến áp	102,00
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,35
1.2	Đường bê tông xi măng	113,85
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	105,75
2	Kênh bê tông xi măng	105,66
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,50
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,82
2	Công trình mạng thoát nước	107,37
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,52

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	105,94
2	Công trình giáo dục	109,68
3	Công trình văn hoá	105,95
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,77
5	Công trình y tế	106,59
6	Công trình khách sạn	105,08
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	106,34
1.2	Trạm biến áp	105,04
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,35
1.2	Đường bê tông xi măng	113,85
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	105,82
2	Kênh bê tông xi măng	105,69
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,50
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	106,92
2	Công trình mạng thoát nước	108,10
3	Công trình xử lý chất thải rắn	106,45

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	107,64	102,71	107,28
2	Công trình giáo dục	113,10	102,71	110,88
3	Công trình văn hoá	107,25	102,71	110,89
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,29	102,71	109,46
5	Công trình y tế	107,66	102,71	109,66
6	Công trình khách sạn	108,26	102,71	104,81
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	107,86	102,71	107,04
1.2	Trạm biến áp	106,28	102,71	106,08
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,15	102,71	107,51
1.2	Đường bê tông xi măng	118,65	102,71	107,90
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	108,93	102,71	108,55
2	Kênh bê tông xi măng	107,78	102,71	109,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,09	102,71	108,55
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	110,13	102,71	106,72
2	Công trình mạng thoát nước	110,44	102,71	106,94
3	Công trình xử lý chất thải rắn	109,99	102,71	104,93

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 7/2026
1	Xi măng	102,35
2	Cát xây dựng	107,88
3	Đá xây dựng	140,06
4	Gạch xây	107,25
5	Gạch lát	100,09
6	Gỗ xây dựng	107,92
7	Thép xây dựng	101,72
8	Nhựa đường	126,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	106,32

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,63
2	Công trình giáo dục	111,18
3	Công trình văn hoá	107,87
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,00
5	Công trình y tế	106,25
6	Công trình khách sạn	105,60
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,28
1.2	Trạm biến áp	102,16
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,00
1.2	Đường bê tông xi măng	115,29
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	106,91
2	Kênh bê tông xi măng	106,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,18
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	107,98
2	Công trình mạng thoát nước	109,16
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,60

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,63
2	Công trình giáo dục	111,23
3	Công trình văn hoá	107,87
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,57
5	Công trình y tế	107,19
6	Công trình khách sạn	105,94
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,28
1.2	Trạm biến áp	105,76
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,00
1.2	Đường bê tông xi măng	115,29
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	107,00
2	Kênh bê tông xi măng	107,02
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,18
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	108,11
2	Công trình mạng thoát nước	110,11
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,14

Bảng 7

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	110,21	102,91	107,36
2	Công trình giáo dục	115,43	102,91	111,00
3	Công trình văn hoá	110,02	102,91	111,00
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,18	102,91	109,56
5	Công trình y tế	108,44	102,91	109,76
6	Công trình khách sạn	110,07	102,91	104,86
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	109,11	102,91	107,09
1.2	Trạm biến áp	107,31	102,91	106,12
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,43	102,91	107,56
1.2	Đường bê tông xi măng	120,79	102,91	107,96
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,91	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	111,36	102,91	108,61
2	Kênh bê tông xi măng	110,14	102,91	109,13
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,43	102,91	108,61
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		102,91	
1	Công trình cấp nước	112,32	102,91	106,79
2	Công trình mạng thoát nước	113,41	102,91	107,01
3	Công trình xử lý chất thải rắn	113,26	102,91	104,98

Bảng 8

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 7/2026
1	Xi măng	101,44
2	Cát xây dựng	116,49
3	Đá xây dựng	146,53
4	Gạch xây	115,62
5	Gạch lát	100,09
6	Gỗ xây dựng	105,91
7	Thép xây dựng	103,21
8	Nhựa đường	126,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	106,32

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	106,06
2	Công trình giáo dục	109,20
3	Công trình văn hoá	106,14
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,65
5	Công trình y tế	105,74
6	Công trình khách sạn	104,83
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	106,35
1.2	Trạm biến áp	101,62
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,11
1.2	Đường bê tông xi măng	113,97
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	106,17
2	Kênh bê tông xi măng	106,01
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,10
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	107,41
2	Công trình mạng thoát nước	107,60
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,43

Bảng 10

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	106,06
2	Công trình giáo dục	109,24
3	Công trình văn hoá	106,14
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,03
5	Công trình y tế	106,68
6	Công trình khách sạn	105,16
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	106,35
1.2	Trạm biến áp	105,13
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,11
1.2	Đường bê tông xi măng	113,97
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	106,25
2	Kênh bê tông xi măng	106,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,10
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	107,53
2	Công trình mạng thoát nước	108,43
3	Công trình xử lý chất thải rắn	106,60

Bảng 11

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	107,64	102,71	113,69
2	Công trình giáo dục	111,99	102,71	121,36
3	Công trình văn hoá	107,25	102,71	121,37
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,29	102,71	118,30
5	Công trình y tế	106,97	102,71	118,84
6	Công trình khách sạn	108,26	102,71	108,75
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	107,86	102,71	113,41
1.2	Trạm biến áp	106,28	102,71	111,68
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,07	102,71	114,44
1.2	Đường bê tông xi măng	117,53	102,71	115,37
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	108,93	102,71	116,77
2	Kênh bê tông xi măng	107,78	102,71	117,48
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,02	102,71	116,77
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	110,13	102,71	112,61
2	Công trình mạng thoát nước	110,42	102,71	113,01
3	Công trình xử lý chất thải rắn	109,92	102,71	108,91

Bảng 12

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 8/2026
1	Xi măng	102,35
2	Cát xây dựng	107,88
3	Đá xây dựng	140,06
4	Gạch xây	107,25
5	Gạch lát	100,09
6	Gỗ xây dựng	107,92
7	Thép xây dựng	101,72
8	Nhựa đường	121,52
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	122,97

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,75
2	Công trình giáo dục	110,74
3	Công trình văn hoá	108,07
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,21
5	Công trình y tế	106,24
6	Công trình khách sạn	105,63
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,29
1.2	Trạm biến áp	101,78
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,81
1.2	Đường bê tông xi măng	115,42
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	107,33
2	Kênh bê tông xi măng	107,34
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,81
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	108,58
2	Công trình mạng thoát nước	109,40
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,50

Bảng 14

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,75
2	Công trình giáo dục	110,79
3	Công trình văn hoá	108,07
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,84
5	Công trình y tế	107,28
6	Công trình khách sạn	106,02
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,29
1.2	Trạm biến áp	105,86
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,81
1.2	Đường bê tông xi măng	115,42
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	107,43
2	Kênh bê tông xi măng	107,39
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,81
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	108,73
2	Công trình mạng thoát nước	110,45
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,30

Bảng 15

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	110,21	102,91	113,82
2	Công trình giáo dục	114,29	102,91	121,58
3	Công trình văn hoá	110,02	102,91	121,59
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,17	102,91	118,49
5	Công trình y tế	107,75	102,91	119,02
6	Công trình khách sạn	110,07	102,91	108,83
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	109,11	102,91	113,50
1.2	Trạm biến áp	107,31	102,91	111,75
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,35	102,91	114,53
1.2	Đường bê tông xi măng	119,65	102,91	115,48
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,91	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	111,36	102,91	116,89
2	Kênh bê tông xi măng	110,13	102,91	117,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,36	102,91	116,89
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		102,91	
1	Công trình cấp nước	112,31	102,91	112,73
2	Công trình mạng thoát nước	113,39	102,91	113,14
3	Công trình xử lý chất thải rắn	113,20	102,91	108,98

Bảng 16

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 8/2026
1	Xi măng	101,44
2	Cát xây dựng	116,49
3	Đá xây dựng	146,53
4	Gạch xây	115,62
5	Gạch lát	100,09
6	Gỗ xây dựng	105,91
7	Thép xây dựng	103,21
8	Nhựa đường	121,52
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	122,97

Bảng 17

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,43
2	Công trình giáo dục	110,96
3	Công trình văn hoá	107,51
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,20
5	Công trình y tế	106,58
6	Công trình khách sạn	105,34
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,13
1.2	Trạm biến áp	101,19
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,36
1.2	Đường bê tông xi măng	116,49
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	108,08
2	Kênh bê tông xi măng	107,37
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,61
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	109,00
2	Công trình mạng thoát nước	109,47
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,48

Bảng 18

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,43
2	Công trình giáo dục	111,01
3	Công trình văn hoá	107,51
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,90
5	Công trình y tế	107,80
6	Công trình khách sạn	105,76
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,13
1.2	Trạm biến áp	105,39
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,36
1.2	Đường bê tông xi măng	116,49
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	108,20
2	Kênh bê tông xi măng	107,42
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,61
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	109,17
2	Công trình mạng thoát nước	110,61
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,64

Bảng 19

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	109,76	102,71	115,64
2	Công trình giáo dục	114,62	102,71	124,73
3	Công trình văn hoá	109,20	102,71	124,75
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,22	102,71	121,10
5	Công trình y tế	108,34	102,71	121,74
6	Công trình khách sạn	109,65	102,71	109,95
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	108,97	102,71	115,27
1.2	Trạm biến áp	106,64	102,71	113,31
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,10	102,71	116,46
1.2	Đường bê tông xi măng	121,00	102,71	117,63
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	113,07	102,71	119,26
2	Kênh bê tông xi măng	110,17	102,71	120,12
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,21	102,71	119,26
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	113,00	102,71	114,43
2	Công trình mạng thoát nước	113,58	102,71	114,85
3	Công trình xử lý chất thải rắn	113,99	102,71	110,12

Bảng 20

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 9/2026
1	Xi măng	106,23
2	Cát xây dựng	119,45
3	Đá xây dựng	142,68
4	Gạch xây	107,60
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	107,92
7	Thép xây dựng	101,72
8	Nhựa đường	126,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	132,88

Bảng 21

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	108,01
2	Công trình giáo dục	111,44
3	Công trình văn hoá	108,34
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,58
5	Công trình y tế	106,67
6	Công trình khách sạn	105,74
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,40
1.2	Trạm biến áp	101,30
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,66
1.2	Đường bê tông xi măng	116,32
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	107,84
2	Kênh bê tông xi măng	107,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,57
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	108,94
2	Công trình mạng thoát nước	109,59
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,48

Bảng 22

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	108,01
2	Công trình giáo dục	111,50
3	Công trình văn hoá	108,34
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,32
5	Công trình y tế	107,90
6	Công trình khách sạn	106,19
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,40
1.2	Trạm biến áp	105,92
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,66
1.2	Đường bê tông xi măng	116,32
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	107,96
2	Kênh bê tông xi măng	107,71
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,57
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	109,11
2	Công trình mạng thoát nước	110,74
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,63

Bảng 23

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	110,56	102,91	115,79
2	Công trình giáo dục	115,26	102,91	124,99
3	Công trình văn hoá	110,33	102,91	125,01
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,73	102,91	121,32
5	Công trình y tế	108,39	102,91	121,95
6	Công trình khách sạn	110,40	102,91	110,04
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	109,27	102,91	115,37
1.2	Trạm biến áp	107,36	102,91	113,39
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,86	102,91	116,57
1.2	Đường bê tông xi măng	120,65	102,91	117,76
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,91	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	112,28	102,91	119,40
2	Kênh bê tông xi măng	110,54	102,91	120,30
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,92	102,91	119,40
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		102,91	
1	Công trình cấp nước	112,69	102,91	114,56
2	Công trình mạng thoát nước	113,68	102,91	114,99
3	Công trình xử lý chất thải rắn	113,76	102,91	110,20

Bảng 24

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 9/2026
1	Xi măng	104,35
2	Cát xây dựng	118,06
3	Đá xây dựng	142,35
4	Gạch xây	116,16
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	105,91
7	Thép xây dựng	103,21
8	Nhựa đường	126,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	132,88

Bảng 25

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 3/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	106,48
2	Công trình giáo dục	109,93
3	Công trình văn hoá	106,53
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,43
5	Công trình y tế	106,02
6	Công trình khách sạn	104,99
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	106,61
1.2	Trạm biến áp	101,60
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,94
1.2	Đường bê tông xi măng	114,77
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	106,67
2	Kênh bê tông xi măng	106,35
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,40
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	107,74
2	Công trình mạng thoát nước	108,15
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104,81

Bảng 26

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 3/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	106,48
2	Công trình giáo dục	109,98
3	Công trình văn hoá	106,53
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,90
5	Công trình y tế	107,02
6	Công trình khách sạn	105,33
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	106,61
1.2	Trạm biến áp	105,19
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,94
1.2	Đường bê tông xi măng	114,77
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	106,76
2	Kênh bê tông xi măng	106,39
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,40
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	107,87
2	Công trình mạng thoát nước	109,05
3	Công trình xử lý chất thải rắn	107,23

Bảng 27

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 3/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	108,35	102,71	112,20
2	Công trình giáo dục	113,24	102,71	118,99
3	Công trình văn hoá	107,90	102,71	119,00
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,60	102,71	116,29
5	Công trình y tế	107,66	102,71	116,74
6	Công trình khách sạn	108,72	102,71	107,84
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	108,23	102,71	111,91
1.2	Trạm biến áp	106,40	102,71	110,35
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,11	102,71	112,80
1.2	Đường bê tông xi măng	119,06	102,71	113,63
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,71	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	110,31	102,71	114,86
2	Kênh bê tông xi măng	108,58	102,71	115,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,44	102,71	114,86
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	111,09	102,71	111,25
2	Công trình mạng thoát nước	111,48	102,71	111,60
3	Công trình xử lý chất thải rắn	111,30	102,71	107,99

Bảng 28

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG III
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý 3/2026
1	Xi măng	103,64
2	Cát xây dựng	111,74
3	Đá xây dựng	140,93
4	Gạch xây	107,37
5	Gạch lát	100,06
6	Gỗ xây dựng	107,92
7	Thép xây dựng	101,72
8	Nhựa đường	124,81
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	120,72

Bảng 29

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 3/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,80
2	Công trình giáo dục	111,12
3	Công trình văn hoá	108,09
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,26
5	Công trình y tế	106,39
6	Công trình khách sạn	105,66
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,32
1.2	Trạm biến áp	101,75
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,49
1.2	Đường bê tông xi măng	115,68
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	107,36
2	Kênh bê tông xi măng	107,32
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,52
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	108,50
2	Công trình mạng thoát nước	109,38
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,53

Bảng 30

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 3/2026
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	107,80
2	Công trình giáo dục	111,17
3	Công trình văn hoá	108,09
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,91
5	Công trình y tế	107,46
6	Công trình khách sạn	106,05
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,32
1.2	Trạm biến áp	105,84
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,49
1.2	Đường bê tông xi măng	115,68
2	Công trình cầu	
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,67
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	107,47
2	Kênh bê tông xi măng	107,37
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,52
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	108,65
2	Công trình mạng thoát nước	110,43
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,36

Bảng 31

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 3/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	110,33	102,91	112,32
2	Công trình giáo dục	114,99	102,91	119,19
3	Công trình văn hoá	110,12	102,91	119,20
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,36	102,91	116,46
5	Công trình y tế	108,19	102,91	116,91
6	Công trình khách sạn	110,18	102,91	107,91
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	109,16	102,91	111,99
1.2	Trạm biến áp	107,33	102,91	110,42
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,55	102,91	112,89
1.2	Đường bê tông xi măng	120,36	102,91	113,74
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	100,00	102,91	100,00
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	111,66	102,91	114,97
2	Kênh bê tông xi măng	110,27	102,91	115,69
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,57	102,91	114,97
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	112,44	102,91	111,36
2	Công trình mạng thoát nước	113,49	102,91	111,71
3	Công trình xử lý chất thải rắn	113,41	102,91	108,06

Bảng 32

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG IV
(năm 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý 3/2026
1	Xi măng	102,41
2	Cát xây dựng	117,01
3	Đá xây dựng	145,14
4	Gạch xây	115,80
5	Gạch lát	100,06
6	Gỗ xây dựng	105,91
7	Thép xây dựng	103,21
8	Nhựa đường	124,81
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,11
10	Cửa các loại, vách kính, kính xây dựng	100,00
11	Sơn, bột màu, bột bả	119,59
12	Vật tư ngành điện	111,17
13	Vật tư, đường ống nước	104,70
14	Nhiên liệu	120,72